QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Luật số: …./2026/QH16	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI, LUẬT CẠNH TRANH, LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG, LUẬT BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thương mại số 36/2005/QH11, Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14, Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thương mại

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 6 như sau:

"4. Nhà nước thực hiện độc quyền Nhà nước về hoạt động thương mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc địa bàn để đảm bảo lợi ích quốc gia theo quy định của luật về ngành, lĩnh vực có liên quan.

Căn cứ quy định của luật về ngành, lĩnh vực có liên quan, danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại phải được công bố công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định hàng hóa, dịch vụ, địa bàn thực hiện hoạt động thương mại độc quyền nhà nước.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 94 như sau:

"4. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu thuận lợi hóa thương mại trong từng thời kỳ, phù hợp với chính sách của Nhà nước về cạnh tranh, Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thương mại quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa

đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại. Trường hợp áp dụng mức giảm giá tối đa về giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh, việc điều tra, xử lý thực hiện theo quy định của pháp luật cạnh tranh.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 133 như sau:

"2. Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại khi tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải đăng ký với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính.".

4. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số khoản của Điều 135 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

Trường hợp hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài thuộc Danh mục cấm xuất khẩu thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

b) Bãi bỏ khoản 2.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Việc xuất khẩu, tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương, hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.".

5. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số khoản của Điều 137 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài được phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài đó. Hàng hóa, dịch vụ bán, tặng tại hội chợ, triển lãm tại thời điểm diễn ra hội chợ, triển lãm phải phù hợp với quy định của nước sở tại và quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.".

b) Bãi bỏ khoản 2, khoản 3.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 241 như sau:

"**Điều 241. Quá cảnh hàng hóa**

Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 256 như sau:

"**Điều 256. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại**

Thương nhân có quyền tự do kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm về hoạt động giám định, chứng thư giám định do mình cung cấp.

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định phải xây dựng và ban hành quy trình thực hiện giám định.

Thương nhân thực hiện việc lưu trữ hồ sơ tương ứng với quy trình thực hiện giám định.

Đối với hồ sơ được lập và lưu trữ bằng phương thức điện tử, thương nhân phải bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy cập, khai thác và truy xuất khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 260 như sau:

"2. Chứng thư giám định phải có chữ ký và họ, tên của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền hợp pháp của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại.

Chứng thư giám định được lập dưới dạng văn bản giấy hoặc thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Chứng thư giám định dưới dạng thông điệp dữ liệu phải được ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Trường hợp chứng thư giám định được lập dưới dạng văn bản giấy thì phải được đóng dấu của thương nhân hoặc dấu nghiệp vụ do thương nhân ban hành. Con dấu được quản lý, sử dụng theo quy định nội bộ của thương nhân.

Trước khi sử dụng dấu nghiệp vụ, thương nhân phải công bố công khai mẫu dấu tại trụ sở chính hoặc trên trang thông tin điện tử của mình (nếu có).

Khi thay đổi mẫu dấu, thương nhân phải thực hiện công bố lại trước khi đưa mẫu dấu mới vào sử dụng.

Thương nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, tính xác thực của chứng thư giám định và việc quản lý, sử dụng con dấu trong hoạt động giám định thương mại.".

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 267 như sau:

"**Điều 267. Ủy quyền giám định**

Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định nước ngoài được thuê thực hiện giám định mà chưa được phép hoạt động tại Việt Nam thì thương nhân đó được ủy quyền cho thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định hoạt động theo pháp luật Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nhưng vẫn chịu trách nhiệm về kết quả giám định.".

10. Bổ sung, thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Công Thương" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về thương mại" tại khoản 2 Điều 8; khoản 3 Điều 22; Điều 68; khoản 2 Điều 72; khoản 4 Điều 96;

b) Thay thế cụm từ "Bộ Tài chính" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tài chính và đầu tư" tại khoản 1 Điều 20;

c) Thay thế cụm từ "Bộ Kế hoạch và Đầu tư" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tài chính và đầu tư" tại khoản 2 Điều 22.

11. Bãi bỏ Điều 24; Điều 25; Điều 74; Điều 76; Điều 234; Điều 250; Điều 257; Điều 258; Điều 259; Mục 2 Chương II; Mục 2 Chương III; Mục 2 Chương VI; Chương VII.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cạnh tranh

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. *Thị trường liên quan* là thị trường của những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau trong khu vực địa lý cụ thể có các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.".

b) Bổ sung khoản 10 vào sau khoản 9 như sau:

"10. *Nhóm doanh nghiệp liên kết* là nhóm các doanh nghiệp cùng chịu sự kiểm soát, chi phối của một hoặc nhiều doanh nghiệp trong nhóm hoặc có bộ phận điều hành chung về tổ chức, tài chính theo quy định của Chính phủ.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi sau đây:

a) Tổ chức hoặc ép buộc để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm;

b) Vận động hoặc kêu gọi để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm;

c) Cố ý giúp sức bằng cách hỗ trợ về vật chất, kỹ thuật, công nghệ, tài chính, thông tin hoặc điều kiện cần thiết khác để doanh nghiệp thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm hoặc hành vi cạnh tranh không lành mạnh bị cấm khi biết việc giúp sức có liên quan trực tiếp tạo điều kiện cần thiết cho việc thực hiện hành vi vi phạm.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

"1. Thị trường liên quan được xác định trên cơ sở thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan.

Thị trường sản phẩm liên quan là thị trường của những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả hoặc các yếu tố cạnh tranh khác có liên quan.

Thị trường địa lý liên quan là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận.".

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, thị phần của doanh nghiệp trên thị trường liên quan được xác định theo một hoặc một số trong các phương pháp sau đây:

a) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu bán ra của doanh nghiệp này với tổng doanh thu bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng,

quý hoặc năm;

b) Tỷ lệ phần trăm giữa doanh số mua vào của doanh nghiệp này với tổng doanh số mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý hoặc năm;

c) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý hoặc năm;

d) Tỷ lệ phần trăm giữa số đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mua vào của doanh nghiệp này với tổng số đơn vị sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ mua vào của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý hoặc năm;

đ) Tỷ lệ phần trăm giữa số lượng giao dịch sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên nền tảng số của doanh nghiệp này với tổng số lượng giao dịch sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên nền tảng số của tất cả các doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý hoặc năm;

e) Tỷ lệ phần trăm giữa tổng giá trị giao dịch sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên nền tảng số của doanh nghiệp này với tổng giá trị giao dịch sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên nền tảng số của tất cả doanh nghiệp trên thị trường liên quan theo tháng, quý hoặc năm.".

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1a. Thị phần của doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp liên kết là thị phần của nhóm doanh nghiệp liên kết đó.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thị phần kết hợp là tổng thị phần trên thị trường liên quan của nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc các doanh nghiệp tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh hoặc tập trung kinh tế.".

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chưa đủ 01 năm tài chính thì doanh thu, doanh số, số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra, mua vào, số lượng và giá trị giao dịch sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được thực hiện trên nền tảng số để xác định thị phần quy định tại khoản 1 Điều này được tính từ thời điểm

doanh nghiệp bắt đầu hoạt động cho đến thời điểm xác định thị phần.".

5. Bổ sung khoản 3, 4 và 5 vào sau khoản 2 Điều 14 như sau:

"3. Doanh nghiệp dự định tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm thuộc trường hợp được xem xét miễn trừ có thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều này nộp hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Doanh nghiệp nộp hồ sơ chịu trách nhiệm về tính trung thực của hồ sơ. Tài liệu trong hồ sơ bằng tiếng nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch tiếng Việt.

4. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm thụ lý, xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ và quyết định việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.

5. Chính phủ quy định chi tiết về thành phần hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ; thành phần hồ sơ tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ; trình tự, thủ tục, thời hạn tiếp nhận, thụ lý, xem xét hồ sơ, yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu, tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

"**Điều 17. Yêu cầu bổ sung thông tin, tài liệu, tham vấn trong quá trình xem xét hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Sau khi thụ lý hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu bên nộp hồ sơ bổ sung thông tin, tài liệu cần thiết khác có liên quan đến dự định thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh và tham vấn ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về nội dung của thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm đang được đề nghị hưởng miễn trừ.

2. Trường hợp bên nộp hồ sơ không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thông tin, tài liệu theo yêu cầu và thông tin, tài liệu đã có không đủ căn cứ xác định thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đáp ứng điều kiện hưởng miễn trừ theo quy định của Luật này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia quyết định không chấp thuận đề nghị hưởng miễn trừ.

Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ thông tin, tài liệu theo đề nghị tham vấn, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm trên cơ sở thông tin, tài liệu đã có.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

"**Điều 20. Quyết định và thẩm quyền ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm**

1. Quyết định hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của các bên tham gia thỏa thuận;

b) Nội dung của thỏa thuận được thực hiện;

c) Điều kiện và nghĩa vụ của các bên tham gia thỏa thuận;

d) Thời hạn hưởng miễn trừ.

2. Thời hạn hưởng miễn trừ quy định tại điểm d khoản 1 Điều này là không quá 05 năm kể từ ngày ra quyết định.

Trong thời gian 90 ngày trước khi thời hạn hưởng miễn trừ kết thúc, theo đề nghị của các bên tham gia thỏa thuận, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét, quyết định việc tiếp tục hoặc không tiếp tục hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm. Trường hợp tiếp tục được hưởng miễn trừ thì thời hạn hưởng miễn trừ là không quá 05 năm kể từ ngày ra quyết định tiếp tục hưởng miễn trừ.

3. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ra quyết định chấp thuận hoặc quyết định không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của Luật này; trường hợp không chấp thuận cho các bên được hưởng miễn trừ phải nêu rõ lý do.

4. Trường hợp Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia vi phạm quy định về trình tự, thủ tục và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ, doanh nghiệp có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết về trình tự, thủ tục và thời hạn ra quyết định về việc hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

"Điều 22. Thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đối với các trường hợp được hưởng miễn trừ

1. Các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh đáp ứng điều kiện được hưởng miễn trừ quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này chỉ được thực hiện thỏa thuận hạn chế cạnh tranh sau khi có quyết định hưởng miễn trừ.

2. Các bên tham gia thỏa thuận hạn chế cạnh tranh được hưởng miễn trừ phải thực hiện đúng quyết định hưởng miễn trừ.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

"3. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm doanh nghiệp có thị phần ít hơn 10% trên thị trường liên quan.".

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 26 như sau:

"1. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất của thị trường liên quan, sức mạnh thị trường đáng kể của doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp được xác định căn cứ vào một số yếu tố sau đây:

a) Tương quan thị phần giữa các doanh nghiệp trên thị trường liên quan;

b) Sức mạnh tài chính, quy mô của doanh nghiệp;

c) Rào cản gia nhập, mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp khác;

d) Khả năng nắm giữ, tiếp cận, kiểm soát thị trường phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ hoặc nguồn cung hàng hóa, dịch vụ;

đ) Lợi thế về công nghệ, hạ tầng kỹ thuật;

e) Quyền sở hữu, nắm giữ, tiếp cận cơ sở hạ tầng;

g) Quyền sở hữu, quyền sử dụng đối tượng quyền sở hữu trí tuệ;

h) Khả năng chuyển sang nguồn cung hoặc cầu đối với các hàng hóa, dịch vụ liên quan khác;

i) Quy mô số lượng khách hàng, người sử dụng của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp khác trên cùng thị trường liên quan;

k) Khả năng thu thập, tích lũy, kiểm soát, xử lý và khai thác dữ liệu người sử dụng, dữ liệu giao dịch và dữ liệu thị trường;

l) Mức độ và phạm vi của hiệu ứng mạng trực tiếp hoặc hiệu ứng mạng gián tiếp từ các nhóm người sử dụng;

m) Khả năng tạo ra hoặc duy trì rào cản đối với người bán, người mua hoặc đối tác kinh doanh khi chuyển sang sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp khác;

n) Mức độ tích hợp, liên kết các sản phẩm, dịch vụ trong cùng hệ sinh thái và khả năng tận dụng lợi thế từ sản phẩm, dịch vụ hoặc hạ tầng này để củng cố vị thế đối với sản phẩm, dịch vụ hoặc hạ tầng khác trong cùng hệ sinh thái;

o) Khả năng kiểm soát việc tiếp cận thị trường của doanh nghiệp khác;

p) Các yếu tố đặc thù trong ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

"1. Doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Bán hàng hóa, cung ứng sản phẩm, dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh;

b) Áp đặt giá mua, giá bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;

c) Hạn chế sản xuất, phân phối sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng;

d) Áp dụng điều kiện thương mại khác nhau trong các giao dịch tương tự hoặc áp đặt điều kiện giao dịch bất hợp lý cho doanh nghiệp khác dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia hoặc mở rộng thị trường; gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng, người sử dụng;

đ) Áp đặt điều kiện cho doanh nghiệp khác trong ký kết hợp đồng mua, bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu doanh nghiệp khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia hoặc mở rộng thị trường; gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng, người sử dụng;

e) Ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của doanh nghiệp khác;

g) Ưu tiên sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ do doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp liên kết cung cấp dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia hoặc mở rộng thị trường; gây ra thiệt hại cho khách hàng, người sử dụng;

h) Hạn chế khả năng của khách hàng hoặc người sử dụng trong việc lựa chọn, sử dụng hoặc chuyển đổi sang sử dụng sản phẩm, hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp khác dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia hoặc mở rộng thị trường, trừ trường hợp việc hạn chế khả năng lựa chọn, sử dụng hoặc chuyển đổi đó làm ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh hoặc việc bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật;

i) Từ chối hoặc áp đặt điều kiện, chi phí bất hợp lý để khách hàng, người sử dụng được quyền truy cập, truy xuất hoặc chia sẻ bản sao dữ liệu phát sinh từ hoạt động giao dịch hợp pháp của họ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia hoặc mở rộng thị trường; gây ra thiệt hại cho khách hàng, người sử dụng, trừ trường hợp việc truy cập, truy xuất hoặc chia sẻ bản sao dữ liệu đó làm ảnh hưởng đến việc bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật kinh doanh hoặc việc bảo đảm an ninh mạng theo quy định của pháp luật;

k) Sử dụng các dữ liệu không công khai được tạo ra hoặc cung cấp bởi người sử dụng, doanh nghiệp khác để cạnh tranh với doanh nghiệp đó dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản doanh nghiệp khác tham gia hoặc mở rộng thị trường; gây ra thiệt hại cho khách hàng, người sử dụng;

l) Hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường bị cấm theo quy định của luật khác.".

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 29 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Liên doanh giữa các doanh nghiệp là việc hai hoặc nhiều doanh nghiệp cùng nhau góp một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình để thành lập một doanh nghiệp mới và cùng kiểm soát, chi phối doanh nghiệp mới đó.".

b) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

"6. Chính phủ quy định chi tiết điểm đ khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều này.".

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

"**Điều 33. Thông báo tập trung kinh tế**

1. Các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế phải nộp hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đến Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia trước khi tiến hành tập trung kinh tế nếu thuộc ngưỡng thông báo tập trung kinh tế, trừ trường hợp được miễn theo quy định của Chính phủ.

2. Ngưỡng thông báo tập trung kinh tế được xác định căn cứ vào một trong các tiêu chí sau đây:

a) Tổng tài sản trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là thành viên;

b) Tổng doanh thu bán ra hoặc doanh số mua vào trên thị trường Việt Nam của doanh nghiệp hoặc nhóm doanh nghiệp liên kết mà doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế là thành viên;

c) Giá trị giao dịch của tập trung kinh tế;

d) Thị phần kết hợp trên thị trường liên quan của doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1, khoản 2 Điều này phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ; quy định chi tiết về hồ sơ thông báo tập trung kinh tế; trình tự, thủ tục, thời hạn tiếp nhận và trình tự, thủ tục và thời hạn thẩm định, việc bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định.".

14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 36 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Kết thúc thời hạn thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia phải ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế về một trong các nội dung sau đây:

a) Tập trung kinh tế được thực hiện;

b) Tập trung kinh tế phải thẩm định chính thức.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Khi kết thúc thời hạn thẩm định sơ bộ việc tập trung kinh tế mà Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia chưa ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ thì việc tập trung kinh tế được thực hiện và Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia không được ra thông báo với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 37 như sau:

"1. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thẩm định chính thức việc tập trung kinh tế trong trường hợp ra thông báo kết quả thẩm định sơ bộ với nội dung quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 của Luật này.".

16. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền tham vấn cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực mà các doanh nghiệp tham gia tập trung kinh tế đang hoạt động.".

b) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

"3. Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ tham vấn và thời hạn trả lời tham vấn trong quá trình thẩm định tập trung kinh tế.".

17. Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 Điều 43 như sau:

"3. Sau khi thực hiện tập trung kinh tế, doanh nghiệp tập trung kinh tế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 của Luật này được kiến nghị Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét việc sửa đổi, chấm dứt một phần hoặc toàn bộ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.".

18. Bổ sung khoản 6a, khoản 6b và khoản 6c vào sau khoản 6 Điều 45 như sau:

"6a. Cản trở hoạt động kinh doanh hợp pháp của doanh nghiệp khác thông qua việc lạm dụng quyền cấp, gia hạn, duy trì hoặc chấm dứt quyền phân phối, quyền bán hàng, bao gồm một trong các hành vi sau đây mà không có lý do chính đáng:

a) Từ chối cấp hoặc áp dụng điều kiện bất hợp lý khi cấp quyền phân phối

hoặc quyền bán hàng cho doanh nghiệp khác;

b) Đơn phương thu hồi, đình chỉ hoặc không gia hạn quyền phân phối hoặc quyền bán hàng của doanh nghiệp khác;

c) Phân biệt đối xử trong việc cấp, duy trì hoặc chấm dứt quyền phân phối hoặc quyền bán hàng giữa các đối tác, khách hàng có điều kiện tương tự nhau.

6b. Sử dụng dấu hiệu, thông tin nhằm hướng dẫn thương mại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua nền tảng thương mại điện tử, tài liệu kinh doanh, thiết kế nơi kinh doanh, các hình thức khác gây nhầm lẫn hoặc có khả năng gây nhầm lẫn cho khách hàng về chủ thể kinh doanh, hoạt động kinh doanh, nguồn gốc thương mại của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

6c. Thiết kế hoặc sử dụng giao diện website, ứng dụng hoặc giao diện điện tử khác dẫn đến gây nhầm lẫn nhằm cạnh tranh không lành mạnh dưới một trong các hình thức sau đây:

a) Hiển thị thông tin sai lệch về số lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ còn lại; số lượng người đang quan tâm, mua hoặc sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thời hạn áp dụng giá, khuyến mại hoặc ưu đãi nhằm tạo cảm giác khan hiếm hoặc cấp bách, dẫn đến thúc đẩy khách hàng quyết định mua hoặc sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp mình;

b) Làm ẩn, làm mờ hoặc đưa ra các phương án lựa chọn theo cách làm nổi bật một phương án và hạn chế khả năng nhận biết hoặc tiếp cận phương án khác nhằm hướng khách hàng lựa chọn phương án nhất định;

c) Sử dụng lời nói, chữ viết, âm thanh, hình ảnh, biểu tượng hoặc cách thức thể hiện khác gây nhầm lẫn hoặc tạo áp lực tâm lý đối với khách hàng nhằm tác động đến việc lựa chọn, từ chối hoặc tiếp tục sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp;

d) Thiết kế hoặc bổ sung quy trình, yêu cầu hoặc điều kiện không cần thiết gây trở ngại cho khách hàng trong việc hủy bỏ đăng ký, mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp mình.".

19. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ khiếu nại, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có trách nhiệm xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ khiếu nại.

a) Trường hợp hồ sơ khiếu nại đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo cho bên khiếu nại về việc tiếp nhận hồ sơ khiếu nại đồng thời thông báo cho bên bị khiếu nại;

b) Trường hợp hồ sơ khiếu nại chưa đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo bằng văn bản để bên khiếu nại sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại. Thời hạn sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại là 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia ban hành văn bản thông báo sửa đổi, bổ sung hồ sơ khiếu nại.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra thông báo cho các bên liên quan quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia xem xét hồ sơ khiếu nại; trường hợp hồ sơ khiếu nại không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật này, Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia thông báo bằng văn bản về việc bổ sung hồ sơ khiếu nại cho bên khiếu nại.

Thời hạn bổ sung hồ sơ khiếu nại là không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ khiếu nại. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thể gia hạn thời gian bổ sung hồ sơ một lần nhưng không quá 15 ngày theo đề nghị của bên khiếu nại.".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 79 như sau:

"3. Bên khiếu nại không bổ sung hoặc bổ sung hồ sơ khiếu nại không đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 78 của Luật này;".

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 94 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định;

b) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định;

c) Bên bị điều tra, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người tham gia tố tụng cạnh tranh khác (nếu có);

d) Tóm tắt nội dung vụ việc, kết quả điều tra vụ việc;

đ) Hành vi vi phạm, tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng (nếu có);

e) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng;

g) Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có);

h) Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

i) Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định, nơi nộp tiền phạt (nếu có);

k) Trách nhiệm thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không tự nguyện chấp hành (nếu có).".

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1a. Trường hợp đã ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì không lập biên bản vi phạm hành chính và không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về cạnh tranh.".

22. Bổ sung Điều 94a vào sau Điều 94 như sau:

"**Điều 94a. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về cạnh tranh**

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về cạnh tranh là 05 năm.

2. Chính phủ quy định chi tiết về thời điểm để tính thời hiệu xử phạt.".

23. Sửa đổi và bãi bỏ một số khoản, điểm của Điều 110 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định của Luật này, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.".

b) Bãi bỏ điểm a, điểm b khoản 3 và điểm a khoản 4.

24. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 111 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi vi phạm quy định về thỏa thuận hạn chế cạnh tranh, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, lạm dụng vị trí độc quyền là 10% tổng doanh thu của doanh nghiệp có hành vi vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Mức phạt tiền tối đa đối với hành vi tập trung kinh tế thuộc trường hợp bị cấm; không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ điều kiện được thể hiện trong quyết định về tập trung kinh tế là 05% tổng doanh thu của doanh nghiệp vi phạm trên thị trường liên quan trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm. Mức phạt tiền tối đa đối với từng hành vi khác vi phạm quy định về tập trung kinh tế là 2.000.000.000 đồng.".

c) Sửa đổi khoản 4 như sau:

"4. Mức phạt tiền tối đa đối với từng hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này trong trường hợp tổng doanh thu trên thị trường liên quan bằng 0 đồng và đối với từng hành vi khác vi phạm quy định của Luật này là 2.000.000.000 đồng.".

25. Bổ sung Điều 113a vào sau Điều 113 như sau:

"**Điều 113a. Giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác**

1. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về tập trung kinh tế, cạnh tranh không lành mạnh và hành vi vi phạm quy định pháp luật về cạnh tranh khác.

2. Trình tự, thủ tục giao quyền và trách nhiệm của cấp phó được giao quyền quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.".

26. Thay thế cụm từ "Bộ Công Thương" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về cạnh tranh" tại khoản 2, khoản 3 Điều 7; khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 46; khoản 2, khoản 3 Điều 48.

27. Bãi bỏ Điều 15; Điều 16; Điều 18; khoản 2 Điều 19; Điều 21; khoản 3 Điều 23; Điều 34; Điều 35; Điều 38.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1a. *Các biện pháp quản lý ngoại thương* là các biện pháp hành chính quy định tại Chương II Luật này, biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch, phòng vệ thương mại, kiểm soát khẩn cấp được quy định tại Luật này và quy định của pháp luật khác có liên quan.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. *Các biện pháp kỹ thuật* là các biện pháp áp dụng với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường, an toàn bức xạ.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. *Khu vực hải quan riêng* là khu vực địa lý xác định trên lãnh thổ Việt Nam do Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh hoặc cơ quan có thẩm quyền thành lập hoặc công nhận theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; có kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan; có quan hệ mua bán, trao đổi hàng hóa với phần lãnh thổ còn lại và với nước ngoài là quan hệ xuất khẩu, nhập khẩu.".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b, c khoản 2 Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

"b) Thực hiện quyền xuất khẩu thông qua mua hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài và khu vực hải quan riêng dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến xuất khẩu. Quyền xuất khẩu không bao gồm quyền tổ chức mạng lưới

mua gom hàng hóa tại Việt Nam để xuất khẩu;".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

"c) Thực hiện quyền nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài và khu vực hải quan riêng vào Việt Nam để bán cho thương nhân có quyền phân phối hàng hóa đó tại Việt Nam dưới hình thức đứng tên trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu để thực hiện và chịu trách nhiệm về các thủ tục liên quan đến nhập khẩu. Quyền nhập khẩu không bao gồm quyền tổ chức hoặc tham gia hệ thống phân phối hàng hóa tại Việt Nam.".

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

"**Điều 10. Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu**

1. Chính phủ quy định Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

2. Chính phủ quy định chi tiết các trường hợp, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này nhằm phục vụ mục đích đặc dụng; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; y tế; sản xuất dược phẩm; bảo vệ quốc phòng, an ninh; tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài; nhập khẩu trở lại hàng hóa sản xuất trong nước đã xuất khẩu.

3. Việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu đối với khu vực hải quan riêng được thực hiện theo quy định tại Mục 8 Chương này.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 14 như sau:

"1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng; khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; y tế; sản xuất dược phẩm; bảo vệ quốc phòng, an ninh; tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài; nhập khẩu trở lại hàng hóa sản xuất trong nước đã xuất khẩu, trừ trường hợp pháp luật về thú y, bảo vệ và kiểm dịch thực vật, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội có quy định khác.

Chính phủ quy định trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa tại khoản này.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

"1. Quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu là biện pháp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng để cấp giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, chấp thuận (bao gồm cả dạng văn bản và phản hồi dưới dạng thông điệp dữ liệu qua hệ thống dịch vụ công) (sau đây gọi là giấy phép) cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.".

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

"**Điều 32. Biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:

a) Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Cấp Văn bản chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Tiếp nhận đăng ký mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác của nước nhập khẩu dành cho Việt Nam.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân tự phát hành.

3. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa, chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.".

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

"**Điều 34. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa**

1. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về ngoại thương:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa;

b) Thực hiện nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

c) Quy định tiêu chí cho cơ quan, tổ chức chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tài chính thực hiện nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhập khẩu theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.".

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

"**Điều 35. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa**

1. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về ngoại thương chịu trách nhiệm kiểm tra, xác minh và hướng dẫn kiểm tra, xác minh việc chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với hàng hóa xuất khẩu.

2. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tài chính chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra, xác minh và hướng dẫn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định pháp luật về hải quan.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 36 như sau:

"1. Giấy chứng nhận lưu hành tự do là văn bản chứng nhận do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho thương nhân xuất khẩu hàng hóa để chứng nhận hàng hóa đó được phép lưu hành tự do tại nước xuất khẩu.".

10. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 39 như sau:

"b) Thương nhân kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc ngành, nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;".

11. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 41 như sau:

va) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Trừ trường hợp kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại Điều 39 của Luật này, thương nhân được tạm nhập vào Việt Nam hàng hóa không thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, thuê, mượn hoặc để sử dụng vì mục đích khác trong một khoảng thời gian nhất định rồi tái xuất chính

hàng hóa đó ra khỏi Việt Nam.".

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

"1a. Các trường hợp cho phép tạm nhập, tái xuất hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu và thủ tục tạm nhập, tái xuất hàng hóa quy định tại khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thủ tục tạm nhập, tái xuất hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Thương nhân phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam;

b) Hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thương nhân thực hiện thủ tục tạm nhập, tái xuất tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm nhập, tái xuất.

c) Thẩm quyền, trình tự và thủ tục tạm nhập, tái xuất hàng hóa quy định tại điểm a khoản này thực hiện theo quy định của Chính phủ.".

12. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Thương nhân được tạm xuất, tái nhập hàng hóa để phục vụ mục đích bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa, sản xuất, thi công, thuê, mượn, trưng bày, tham gia hội chợ, triển lãm hoặc để sử dụng vì mục đích khác.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Thủ tục tạm xuất, tái nhập được thực hiện như sau:

a) Thương nhân phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép thực hiện theo quy định của Chính phủ;

b) Hàng hóa không thuộc quy định tại điểm a khoản này, thương nhân thực hiện thủ tục tạm xuất, tái nhập tại cơ quan hải quan, không phải có Giấy phép tạm xuất, tái nhập.".

13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về ngoại thương chủ trì, phối hợp với Bộ Công an và Bộ Quốc phòng xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật.".

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 46 như sau:

"**Điều 46. Cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh hàng hóa**

1. Hàng hóa chỉ được quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo tuyến đường đã thông báo với cơ quan hải quan.

2. Trong thời gian quá cảnh hàng hóa, việc thay đổi tuyến đường vận chuyển hàng hóa quá cảnh phải thông báo cho cơ quan hải quan trước khi thực hiện.".

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 47 như sau:

"2. Đối với hàng hóa được lưu kho tại Việt Nam hoặc bị hư hỏng, tổn thất hoặc phương tiện vận tải chở hàng quá cảnh bị hư hỏng trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để lưu kho, khắc phục hư hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh được gia hạn tương ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải được cơ quan hải quan nơi làm thủ tục quá cảnh chấp thuận; trường hợp gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 44 của Luật này phải được cơ quan cấp Giấy phép cho phép.".

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 51 như sau:

"**Điều 51. Quản lý hoạt động nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài**

Thương nhân được nhận gia công hàng hóa hợp pháp cho thương nhân nước ngoài. Riêng đối với việc gia công hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp

cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, cấm kinh doanh, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu để tiêu thụ ở nước ngoài phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép gia công theo trình tự, thủ tục do Chính phủ quy định.".

17. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa đưa từ khu vực hải quan riêng vào nội địa như đối với hàng hóa đưa từ nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam, trừ trường hợp đã áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương khi đưa từ nước ngoài vào khu vực hải quan riêng.".

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

"2a. Không áp dụng biện pháp quản lý ngoại thương đối với hàng hóa quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật này đưa vào nội địa.".

18. Bổ sung, thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Công Thương" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về ngoại thương" tại Điều 13; Điều 19; khoản 2 Điều 22; khoản 1 Điều 25; khoản 3 Điều 40; khoản 1 và khoản 3 Điều 67; khoản 6 Điều 68; khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 5 Điều 70; Điều 71; khoản 4 Điều 72; khoản 1, điểm b, d, e khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 73; Điều 76; khoản 3 Điều 79; khoản 1, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 81; điểm a khoản 1, điểm a, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 82; khoản 3 Điều 87; khoản 1, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4 Điều 89; điểm a khoản 1, điểm a, điểm c khoản 2, điểm b khoản 3, điểm c khoản 4, điểm c khoản 5 Điều 90; khoản 3 Điều 93; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 95; điểm b khoản 1, điểm c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 96; khoản 3 Điều 98; khoản 1 Điều 99; khoản 2 Điều 109; khoản 1 Điều 110; khoản 2 Điều 111;

b) Thay thế cụm từ "Bộ Tài chính" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về tài chính" tại điểm b khoản 3 Điều 6;

c) Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về nông nghiệp" tại điểm c khoản 3 Điều 6;

d) Thay thế cụm từ "Bộ Y tế" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về y tế" tại điểm d khoản 3 Điều 6;

đ) Thay thế cụm từ "Bộ Khoa học và Công nghệ" bằng cụm từ "Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ" tại điểm đ khoản 3 Điều 6.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:

"2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh phải thiết lập phương thức rõ ràng để người tiêu dùng lựa chọn từng mục đích, phạm vi thu thập, sử dụng thông tin đồng ý cung cấp và bày tỏ sự đồng ý hoặc không đồng ý, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, điểm b và điểm c khoản 3 Điều 18 của Luật này.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 23 như sau:

"5. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết khoản 2 Điều này.".

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có số lượng lớn người tiêu dùng mua, sử dụng thường xuyên, liên tục, có tác động trực tiếp, lâu dài đến người tiêu dùng phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng để giao kết với người tiêu dùng.

Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong từng thời kỳ, Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại Điều này.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết Điều này.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 32 như sau:

"3. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết Điều này.".

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 33 như sau:

"5. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết Điều này.".

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 37 như sau:

"4. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết Điều này.".

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 39 như sau:

"5. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết khoản 4 Điều này.".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 47 như sau:

"3. Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định chi tiết Điều này.".

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 56 như sau:

"3. Trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh không trả lời yêu cầu thương lượng của người tiêu dùng theo quy định tại Điều 57 của Luật này hoặc từ chối thương lượng mà không có lý do chính đáng, người tiêu dùng có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hỗ trợ thương lượng khi quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.".

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 57 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 56 của Luật này, người tiêu dùng gửi yêu cầu hỗ trợ thương lượng và thông tin, tài liệu liên quan bằng hình thức trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.".

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người tiêu dùng, cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng có trách nhiệm chuyển yêu cầu của người tiêu dùng đến tổ chức, cá nhân kinh doanh được yêu cầu thương lượng.".

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm tiến hành thương lượng với người tiêu dùng trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu và thông báo bằng văn bản kết quả thương lượng đến cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương, tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thương lượng.".

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 58 như sau:

"4. Nội dung yêu cầu hỗ trợ thương lượng không thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương hoặc mục đích, phạm vi, lĩnh vực hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.".

12. Sửa đổi và bãi bỏ một số khoản của Điều 74 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 2 Điều 74.

b) Sửa đổi khoản 3 Điều 74 như sau:

"3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm triển khai hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong lĩnh vực được phân công quản lý, phối hợp với Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.".

13. Sửa đổi tên và khoản 10 Điều 75 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 75 như sau:

"**Điều 75. Trách nhiệm của Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng**".

b) Sửa đổi khoản 10 như sau:

"10. Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.".

14. Sửa đổi Điều 76 như sau:

"**Điều 76. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Thực hiện trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 10 và 11 Điều 75 của Luật này trong lĩnh vực được phân công quản lý; phối hợp với Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 4 và khoản 9 Điều 75 của Luật này.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền trong lĩnh vực được phân công quản lý.".

15. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 77 như sau:

a) Sửa đổi điểm a, điểm c khoản 1 như sau:

"a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 9 và 11 Điều 75 của Luật này theo thẩm quyền tại địa phương; phối hợp với Bộ đầu mối giúp Chính phủ quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 4 Điều 75 của Luật này;

c) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cấp xã thực hiện các nội dung liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;".

b) Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 như sau:

"đ) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo thẩm quyền.".

c) Bãi bỏ khoản 2.

d) Sửa đổi khoản 3 như sau:

"3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm sau đây:

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

b) Kiểm tra hoạt động của các ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ trên địa bàn trong việc thực hiện nội dung bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nội quy của chợ theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có Ban quản lý chợ, thương nhân kinh doanh chợ thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thực hiện các biện pháp để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong phạm vi chợ;

c) Quản lý, kiểm tra hoạt động của các cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh hoạt động tại địa phương ngoài phạm vi chợ, trung tâm thương mại để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;

d) Tiếp nhận thông báo của tổ chức hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên và kiểm tra, theo dõi hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên trên địa bàn theo quy định của Luật này;

đ) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 10 Điều 75 của Luật này theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật;

e) Tuyên truyền, khuyến khích để cá nhân hoạt động thương mại trong phạm vi chợ, trung tâm thương mại; tạo điều kiện để cá nhân hoạt động kinh doanh trong phạm vi chợ;

g) Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

h) Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm này;

i) Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên;

k) Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp xã.".

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2027.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hợp đồng được giao kết theo quy định của Luật Thương mại trước ngày Luật này có hiệu lực thì các bên tiếp tục thực hiện đến khi hợp đồng chấm dứt.

2. Các Giấy phép do các cơ quan có thẩm quyền cấp cho thương nhân theo quy định tại Luật Quản lý ngoại thương 2017 và các văn bản hướng dẫn liên quan trước khi Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các nội dung và thời hạn hiệu lực của các Giấy phép này. Trường hợp sửa đổi, bổ sung Giấy phép được cấp trước ngày Luật này có hiệu lực phải thực hiện theo quy định tại Luật này.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh, hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, hồ sơ thông báo tập trung kinh tế được xem xét, giải quyết như sau:

a) Hành vi vi phạm pháp luật về cạnh tranh đang trong quá trình điều tra, xử lý, giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo quy định của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14. Trường hợp hình thức xử lý hoặc mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm theo quy định của Luật này cao hơn quy định của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 thì áp dụng quy định của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14;

b) Hồ sơ đề nghị hưởng miễn trừ đối với thỏa thuận hạn chế cạnh tranh bị cấm, hồ sơ thông báo tập trung kinh tế đã được tiếp nhận theo quy định của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14 nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được trả kết quả thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Cạnh tranh số 23/2018/QH14.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày tháng năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn